

Số: /QĐ-SXD

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng bình quân trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2020 của UBND tỉnh về việc ủy quyền công bố đơn giá nhân công xây dựng, đơn giá ca máy thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế & vật liệu xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng bình quân để thực hiện quản lý chi phí trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2022 với các nội dung sau:

- Đơn giá nhân công xây dựng bình quân áp dụng theo vùng như sau:
 - Vùng III: Áp dụng cho địa bàn Thành Phố Lai Châu.
 - Vùng IV: Áp dụng cho địa bàn các huyện trong tỉnh.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Đơn giá nhân công xây dựng bình quân được xác định cho một ngày công lao động theo cấp bậc bình quân của công nhân trực tiếp sản xuất xây dựng với điều kiện lao động bình thường, thời gian làm việc một ngày là 08 giờ, một tháng là 26 ngày, đã bao gồm các khoản phụ cấp và bảo hiểm người lao động phải nộp theo quy định và không bao gồm các khoản bảo hiểm mà người sử dụng lao động phải nộp theo quy định.

3. Danh mục nhóm nhân công xây dựng, bảng hệ số cấp bậc đơn giá nhân công xây dựng theo quy định tại Bảng 4.1 và Bảng 4.3 Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối tượng và phạm vi áp dụng: Đơn giá nhân công xây dựng bình quân công bố tại Quyết định này để xác định quản lý chi phí đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn khác tham khảo áp dụng Đơn giá nhân công xây dựng bình quân công bố tại Quyết định này.

2. Xử lý chuyển tiếp

a) Đối với các dự án đã có kết quả thẩm định tổng mức đầu tư hoặc phê duyệt tổng mức đầu tư theo đơn giá nhân công xây dựng tại Quyết định số 88/QĐ-SXD ngày 18/10/2021 của Sở Xây dựng Lai Châu không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại.

b) Đối với các dự án, công trình xây dựng đã có kết quả thẩm định dự toán hoặc phê duyệt dự toán theo đơn giá nhân công ban hành tại Quyết định số 88/QĐ-SXD ngày 18/10/2021 của Sở Xây dựng Lai Châu không phải thẩm định hoặc phê duyệt lại dự toán.

c) Đối với các gói thầu chưa phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước ngày công bố tại quyết định này: Chủ đầu tư tự cập nhật đơn giá nhân công được công bố tại quyết định này để xác định lại giá gói thầu trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

d) Đối với các gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng chưa đóng thầu: Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc cập nhật dự toán gói thầu theo đơn giá nhân công bình quân công bố tại quyết định này để xác định lại giá gói thầu làm cơ sở lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Trường hợp đã đóng thầu, thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; không phải cập nhật lại giá gói thầu theo đơn giá nhân công tại quyết định này.

đ) Trường hợp cần thiết, người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định việc cập nhật, thẩm định, phê duyệt lại tổng mức đầu tư xây dựng tại điểm a khoản này; dự toán xây dựng tại điểm b khoản này theo thẩm quyền.

e) Trường hợp cập nhật, xác định lại tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng quy định tại điểm c, d, đ khoản này làm vượt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng đã phê duyệt. Việc thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng điều chỉnh, dự toán xây dựng điều chỉnh thực hiện theo quy định.

f) Các nội dung khác về đơn giá nhân công xây dựng không phù hợp với đơn giá nhân công công bố tại Quyết định này không được áp dụng. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc Sở; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; (b/c)
- UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các Ban QLDA tỉnh;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VLXD.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Đại Thắng

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG BÌNH QUÂN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SXD ngày tháng năm 2022
của Sở Xây dựng tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính : Đồng/ngày công

STT	Nhóm nhân công	Cấp bậc thợ bình quân	Vùng III (TP Lai Châu)	Vùng IV (các huyện còn lại)
I	Nhóm nhân công xây dựng			
1.1	Nhóm I	3,5/7	233.000	242.000
1.2	Nhóm II	3,5/7	261.500	267.000
1.3	Nhóm III	3,5/7	271.500	277.000
1.4	Nhóm IV			
	- Nhóm vận hành máy, thiết bị thi công xây dựng	3,5/7	295.000	284.000
	- Nhóm lái xe các loại	2/4	295.000	284.000
II	Nhóm nhân công khác			
2.1	Vận hành tàu, thuyền			
	- Thuyền trưởng, thuyền phó	1,5/2	296.000	280.000
	- Thủy thủ, thợ máy, thợ điện	2/4	296.000	280.000
	- Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông	1,5/2	296.000	280.000
2.2	Thợ lặn	2/4	534.000	509.000
2.3	Kỹ sư	4/8	308.000	296.000
2.4	Nghệ nhân	1,5/2	504.000	479.000